

ĐỀ TIẾNG ANH SỐ 4:

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- * Passive forms
- * -ed and -ing participles
- * Requests with: Would / Do you mind if...?
Would/ Do you mind + V-ing?
- * **Past** Progressive

I. Passive forms (Thể bị động)

Một số lưu ý khi chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:

- Tân ngữ của câu chủ động sẽ làm chủ ngữ của câu bị động.
- Động từ "to be" ở câu bị động phụ thuộc vào thì của động từ chính ở câu chủ động.
- Khi muốn nhấn mạnh tác nhân gây nên hành động ta phải dùng *by + agent (tác nhân)*. Có thể tóm tắt:

S (Noun/ Pronoun) + to be + P_{II} + (by agent)

(P_{II} = past participle (quá khứ phân từ))

Active: They are planting trees in the garden.

Passive: → Trees are beingplanted in the garden.

Bị động với thì hiện tại thường: **S + am/ is/ are + P_{II} +(by agent)**

(P_{II} = past participle (quá khứ phân từ))

Mai cleans the room every day.

→ The room is cleaned every day by Mai.

Bị động với thì hiện tại tiếp diễn: **S + am/ is/ are + being + P_{II} + (by agent)**

They are building a new school near my house.

→ A new school is being built near my house

Bị động với thì quá khứ đơn: S + was/ were + P_{II} + (by agent)

My mother gave me some pictures.

→ Some pictures were given some pictures by my mother.

I was given some pictures by my mother.

Bị động với thì tương lai: S + will/ shall + be + (by agent)

I will tell him about that problem.

→ That problem will be told

II. -ed and -ing participles: (Quá khứ phân từ và hiện tại phân từ)

-ed participles = past participles (Quá khứ phân từ) được tạo bằng cách thêm *-ed* vào động từ có quy tắc. Đối với động từ bất quy tắc, nó được liệt kê ở cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

work → *worked*; *annoy* → *annoyed*; *confuse* → *confused*

see → *saw* → *seen*; *break* → *broke* → *broken*

-ing participles: present participles (Hiện tại phân từ)

work → *working*; *see* → *seeing*

Usage (cách dùng): Quá khứ và hiện tại phân từ được dùng làm:

a) Tính từ:

- Đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

interesting film (phim hay); stolen money (tiền bị mất cắp)

- Đứng sau một từ nối kết (linking verb như: *be, become, get...*)

My father becomes worried.

b) Rút gọn mệnh đề tính từ: bằng cách thay chủ ngữ và động từ People who wish to visit the caves have to follow the instructions.

→ People wishing to visit the caves have to follow the instructions.

c) Nối hai câu cùng chủ ngữ:

He went away. He sang a new song.

→ He went away, singing a new song.

III. Cấu trúc: Do/ Would you mind if I + V (present simple)...?

Would/Do you mind + V-ing?

Dùng để xin phép khi chúng ta muốn làm việc gì một cách lịch sự.

Would you mind if I close the door?

Do you mind if I ask you some questions?

Would you mind turning down the radio for me? I'm doing my homework.

Do you mind passing me the dictionary?

Một số cụm từ thường dùng để trả lời:

- Yes, please

- No, that would be fine

- No. Not at all

- No. I'd be happy to do

- Never mind.

- Not at all. I'd be glad to.

- You're welcome
not

- That sounds interesting

- No, of course

IV. Thì quá khứ tiếp diễn (Past progressive)

Cấu tạo

S + was/ were + V-ing...(time)
S + wasn't/ weren't + V-ing...(time)
Was/ were + S + V-ing...(time)?

Cách dùng:

Thì quá khứ tiếp diễn được để diễn tả:

- Một hành động hoặc sự kiện đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

I was playing cards until 10 pm yesterday.

We weren't practicing English at 3pm yesterday afternoon.

Were you painting the wall yesterday morning?

Một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào hoặc hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.

Yesterday, I was watching TV when my father came back home from work. While Lan and Mai were preparing some food for dinner, I went to the market. He was listening to music

while his sister was watching TV.